

Số: /2025/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 12 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 123/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 02 năm 2025, Công văn số 835/SNNMT-KHTC ngày 10 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình (có Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo), bao gồm:

1. Thuyết minh áp dụng tại Phụ lục I.

2. Bộ đơn giá cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình tại Phụ lục II.

Bộ đơn giá được áp dụng đối với các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 khi nhà nước thu hồi đất bị thiệt hại cây trồng, vật nuôi; Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu hồi đất và bồi thường thiệt hại cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì không áp dụng, điều chỉnh đơn giá theo Quyết định này.

2. Đơn vị chủ trì xây dựng đơn giá thường xuyên cập nhật báo cáo cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh bổ sung để đảm bảo phù hợp với biến động của thị trường và tình hình thực tiễn.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 3 năm 2025 và bãi bỏ các quy định tại phụ lục IV, Điều 1 Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành Bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; khoản 2, khoản 3 Điều 1 Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành Bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; quy định liên quan đến thuyết minh về đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi quy định tại khoản 1 Điều 1, phụ lục IV quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành Bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh Hòa Bình;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo,
Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (PMD).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

PHỤ LỤC I

THUYẾT MINH ÁP DỤNG

*(Kèm theo Quyết định số/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

1. Nguyên tắc bồi thường

a) Đối với vườn cây lâu năm trồng thuần loài (*chỉ trồng 01 loại cây*): mức tính bồi thường số cây đúng mật độ bằng 100% giá trị theo bảng đơn giá từng giai đoạn của cây; Trường hợp trồng vượt mật độ theo quy trình thì hỗ trợ di dời hoặc bồi thường bằng đơn giá di dời với mật độ tăng thêm tối đa không quá 200% số cây theo quy trình.

b) Trường hợp trong cùng một diện tích đất thu hồi có trồng nhiều loại cây, việc xác định loại cây trồng chính được xác định là cây trồng trước, hoặc cây có giá trị kinh tế cao.

- Đối với diện tích đất có cây trồng chính là cây ăn quả số lượng cây trồng thấp hơn mật độ quy định tại quy trình. Diện tích còn lại được tính cho các cây trồng xen với mật độ theo quy định của cây trồng đó. Những cây trồng xen tiếp theo trồng vượt mật độ so với cây trồng chính thì hỗ trợ di dời hoặc bồi thường bằng đơn giá di dời với mật độ tăng thêm tối đa không quá 200% số cây so với cây trồng chính.

- Đối với diện tích đất có cây trồng chính là cây ăn quả số lượng cây trồng thấp hơn mật độ quy định tại quy trình. Diện tích còn lại được tính cho các cây trồng xen với mật độ theo quy định của cây trồng đó. Những cây trồng xen tiếp theo là cây ưa ánh sáng tán xạ, cây thân thảo, cây dược liệu trồng dưới tán cây... mức bồi thường bằng diện tích đo đạc thực tế nhân giá trị 100% đơn giá bồi thường.

- Trường hợp cây trồng chính là cây Thanh long trồng đúng mật độ (5.555 cây/ha), cây trồng xen là loại cây ăn quả khác thì hỗ trợ di dời hoặc bồi thường bằng đơn giá di dời với mật độ cây tăng thêm tối đa không quá 100% cây trồng đó theo quy trình; Đối với cây Thanh Long vượt mật độ thì hỗ trợ di dời hoặc bồi thường bằng đơn giá di dời trong trường hợp đảm bảo tiêu chuẩn vườn ươm theo quy trình.

- Đối với diện tích đất có cây trồng chính là cây lấy gỗ, cây lâm nghiệp số lượng cây trồng thấp hơn với mật độ quy định tại quy trình, những cây trồng xen còn lại được bồi thường với mật độ theo tỷ lệ quy định theo pháp luật về lâm nghiệp.

c) Đối với diện tích rừng trồng phân tán hoặc trồng cây lâm nghiệp (diện tích nhỏ hơn 0,3 ha) có mật độ cây lâm nghiệp vượt quá mật độ theo quy trình sản xuất thì bồi thường mật độ bằng mật độ rừng trồng tập trung.

2. Xử lý các trường hợp phát sinh

a) Phát sinh về mật độ cây trồng: Cây trồng vượt mật độ theo quy định tại mục 1 Phụ lục này, giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo tổ chức làm

nhệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan điều tra, khảo sát, tính toán mức giá bồi thường lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán xác định giá trị cây trồng, vật nuôi là thủy sản đó theo thực tế, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh), Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đối với trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền) đảm bảo theo quy định Điều 103 Luật đất đai năm 2024.

b) Những loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản có trong thực tế kiểm kê nhưng chưa có trong danh mục của Phụ lục II thì được phép áp dụng đơn giá quy định đối với loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản tương đương; trường hợp không có loài cây trồng, vật nuôi là thủy sản tương đương, giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan điều tra, khảo sát, tính toán mức giá bồi thường lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán xác định giá trị cây trồng, vật nuôi là thủy sản đó theo thực tế, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh), Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đối với trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền).

b) Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, phát sinh; các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

PHỤ LỤC II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI KHI NHÀ NƯỚC
THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH

(Kèm theo Quyết định số...../2025/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	CÂY HÀNG NĂM			
1	Cây mạ			
1.1	Cây mạ lúa lai	đồng/m ²	55.000	
1.2	Cây mạ lúa thuần	đồng/m ²	45.000	
2	Cây lúa			
2.1	Lúa Đông Xuân	đồng/m ²	5.900	
2.2	Lúa mùa	đồng/m ²	5.600	
3	Lúa nương	đồng/m²	3.800	
4	Cây ngô			
4.1	Cây ngô tẻ	đồng/m ²	5.400	
4.2	Cây ngô nếp	đồng/m ²	8.000	
4.3	Ngô ngọt	đồng/m ²	9.400	
4.4	Ngô sinh khối	đồng/m ²	5.000	
4.5	Cây Ngô rau (ngô bao tử)	đồng/m ²	9.000	
5	Khoai lang, khoai sọ, khoai tây, khoai môn, khoai nướng...	đồng/m²	18.000	
6	Nhóm cây đậu làm rau: Đậu tương, đậu coove, đậu đũa, đậu ván, đậu rồng, đậu hà lan...	đồng/m²	13.200	
7	Dưa hấu, dưa lê, dưa bở...	đồng/m²	21.400	
8	Các loại rau cao cấp (su hào, cà rốt, củ cải, cà chua, bắp cải, súp lơ, củ kiệu....)	đồng/m²	30.500	
9	Các loại rau gia vị hàng năm (húng, mùi tàu, mùi ta, thì là, tía tô, kinh giới, dăm, ngổ, xương xông, lá lốt, lá mơ, ngải cứu, sả, ớt, tỏi, hành, gừng các loại rau thơm khác)	đồng/m²	32.000	
10	Cây rau muống, rau cần, rau rút, dọc mùng, rau má, rau ngót, rau đay, rau diếp, xà lách, rau dền, cải các loại, mồng tơi	đồng/m²	25.000	
11	Các loại rau thông thường hàng năm còn lại (vụ xuân, hè, thu đông)	đồng/m²	15.000	
12	Nhóm cây lấy hạt (lạc, đậu đen, đậu xanh, vừng, kê, đậu đỏ)	đồng/m²	8.400	
13	Nhóm cây cà các loại (cà pháo, cà bát, cà tím)	đồng/m²	16.700	
14	Cây củ từ, củ lố, củ cộc rào, củ đậu, củ mài, khoai sắn và các loại cây lấy củ khác	đồng/m²	20.000	
15	Cây Sắn, dong giềng, hoành tinh	đồng/m²	5.100	
16	Su Su, bầu, bí đỏ, bí xanh, mướp, mướp đắng, lạc lầy, dưa chuột... (trồng khóm hoặc giàn leo)	đồng/m²	38.000	
17	Giàn thiên lý, gấc, trâu không....	đồng/m²	45.000	
18	Cây mía (mật độ 8.000 m/ha)			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
18.1	Mía trồng tập trung theo rãnh	đồng/m	22.000	
18.2	Mía trồng theo khóm	đồng/m	21.500	
18.3	Mía lưu gốc (bằng 70% đơn giá mía trồng tập trung theo rãnh)	đồng/m	15.400	
19	Cây bông và đay...	đồng/m²	11.000	
20	Cây dong lấy lá	đồng/m²	15.000	
21	Dưa lưới, dưa vàng, dưa hoàng kim	đồng/m²	64.500	
22	Cổ voi và các loại cổ chăn nuôi	đồng/m²	11.300	
23	Các loại nấm mộc nhĩ	đồng/bịch	18.900	
24	Các loại nấm sò, nấm rơm, nấm mỡ	đồng/bịch	21.000	
II	NHÓM CÂY ĂN QUẢ			
1	Cây nhãn (Mật độ 333-400 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	125.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 8\text{cm}$)	đồng/cây	204.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($8\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	274.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$)	đồng/cây	350.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 4 (S tán lá $\leq 10\text{ m}^2$)	đồng/cây	576.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 8 ($10\text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 20\text{ m}^2$)	đồng/cây	1.052.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 9 đến năm thứ 12 ($20\text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 25\text{ m}^2$)	đồng/cây	1.534.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 16 (S tán lá $> 25\text{ m}^2$)	đồng/cây	856.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đồng/cây	387.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	250.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	105.000	
2	Cây vải (Mật độ 330 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	139.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 8\text{cm}$)	đồng/cây	237.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($8\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	326.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$)	đồng/cây	423.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 4 (S tán lá $\leq 10\text{ m}^2$)	đồng/cây	626.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 8 ($10\text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 20\text{ m}^2$)	đồng/cây	1.136.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 9 đến năm thứ 12 ($20\text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 30\text{ m}^2$)	đồng/cây	1.845.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 16 có S tán $> 30\text{ m}^2$	đồng/cây	941.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đồng/cây	434.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	244.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	100.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
3	Thị, Muối, Quéo, Xoài (Mật độ 400 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	121.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	194.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	270.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$)	đồng/cây	371.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2 (S tán lá $\leq 15 \text{ m}^2$)	đồng/cây	650.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 ($15 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 25 \text{ m}^2$)	đồng/cây	1.060.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 (S tán lá $> 25 \text{ m}^2$)	đồng/cây	1.532.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	825.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	396.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	100.000	
4	Cây táo (Mật độ 500 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	88.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$)	đồng/cây	192.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	251.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 có diện tích tán (S tán lá $\leq 10 \text{ m}^2$)	đồng/cây	532.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 5 ($10 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 20 \text{ m}^2$)	đồng/cây	1.232.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 7 (S tán lá $> 20 \text{ m}^2$)	đồng/cây	627.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 10	đồng/cây	205.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 trở đi	đồng/cây	80.000	
5	Cây ôi (Mật độ 1.100 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	67.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	91.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	124.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (S tán lá $\leq 7 \text{ m}^2$)	đồng/cây	299.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 8 ($7 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 9 \text{ m}^2$)	đồng/cây	562.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 9 đến năm thứ 12 (S tán lá $> 9 \text{ m}^2$)	đồng/cây	280.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	162.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	85.000	
6	Cây mận, mơ, mai (Mật độ 400-500 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	77.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	117.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	159.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$)	đồng/cây	202.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)</i>			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (S tán lá $\leq 15 \text{ m}^2$)	đồng/cây	454.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 ($15 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 20 \text{ m}^2$)	đồng/cây	914.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15 (S tán lá $> 20 \text{ m}^2$)	đồng/cây	658.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	364.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	105.000	
7	Cây Hồng, Bồ quân (Nụ quân) (Mật độ 400 cây/ha)			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	91.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	136.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	196.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$)	đồng/cây	248.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)</i>			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (S tán lá $\leq 10 \text{ m}^2$)	đồng/cây	453.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 ($10 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 20 \text{ m}^2$)	đồng/cây	838.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15 ($20 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 25 \text{ m}^2$)	đồng/cây	1.138.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20 (S tán lá $> 25 \text{ m}^2$)	đồng/cây	966.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	480.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	150.000	
8	Cây Đào lấy quả (Mật độ 500-600 cây/ha)			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	91.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	129.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	179.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$)	đồng/cây	236.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)</i>			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (S tán lá $\leq 10 \text{ m}^2$)	đồng/cây	432.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 10 ($10 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 17 \text{ m}^2$)	đồng/cây	727.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 15 (S tán lá $> 17 \text{ m}^2$)	đồng/cây	672.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 15 đến năm thứ 20	đồng/cây	449.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 20 trở đi	đồng/cây	150.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
9	Cam (Mật độ 625 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	79.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$)	đồng/cây	156.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	212.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (S tán lá $\leq 6 \text{ m}^2$)	đồng/cây	704.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 5 ($6 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} < 11 \text{ m}^2$)	đồng/cây	1.637.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 9 ($11 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 16 \text{ m}^2$)	đồng/cây	2.251.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 12 (S tán lá $> 16 \text{ m}^2$)	đồng/cây	1.111.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	513.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	250.000	
10	Cây Quýt (Mật độ 625 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	74.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$)	đồng/cây	150.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	206.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (S tán lá $\leq 6 \text{ m}^2$)	đồng/cây	758.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 5 ($6 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 11 \text{ m}^2$)	đồng/cây	1.520.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 9 ($11 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 15 \text{ m}^2$)	đồng/cây	2.254.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 12 (S tán lá $> 15 \text{ m}^2$)	đồng/cây	1.256.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	510.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	200.000	
11	Cây Bưởi, Phật thủ (Mật độ 400 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	110.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	222.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	306.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$)	đồng/cây	430.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 hoặc diện tích tán $\leq 10 \text{ m}^2$	đồng/cây	1.518.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 8 ($10 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 18 \text{ m}^2$)	đồng/cây	2.436.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 9 đến năm thứ 13 ($18 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 26 \text{ m}^2$)	đồng/cây	3.549.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Kinh doanh từ năm thứ 14 đến năm thứ 20 (S tán lá > 26 m ²)	đồng/cây	2.061.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	1.152.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	300.000	
12	Cây Na (Mật độ 1.100 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	71.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm ≤ ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	96.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (5cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	116.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (10cm ≤ ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	156.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (S tán lá ≤ 5 m ²)	đồng/cây	838.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7 (5 m ² < S tán lá ≤ 9 m ²)	đồng/cây	1.111.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 10 (S tán lá > 9 m ²)	đồng/cây	383.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 trở đi	đồng/cây	100.000	
13	Chanh, cháp, lựu (Mật độ 833 -1.111 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 2cm)	đồng/cây	70.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (2cm ≤ ĐK thân < 4cm)	đồng/cây	99.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (4cm ≤ ĐK thân < 6cm)	đồng/cây	125.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (S tán lá ≤ 4,5 m ²)	đồng/cây	565.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 (4,5m ² < S tán lá ≤ 9 m ²)	đồng/cây	1.094.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15 (S tán lá > 9 m ²)	đồng/cây	453.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	100.000	
14	Hồng bì (Mật độ 400 cây/ha), dâu da đất, trứng gà			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	77.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	117.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (10cm ≤ ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	161.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (15cm ≤ ĐK thân < 20cm)	đồng/cây	219.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (S tán lá ≤ 10 m ²)	đồng/cây	769.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 8 (10 m ² < S tán lá ≤ 15 m ²)	đồng/cây	1.578.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 9 đến năm thứ 12 (15 m ² < S tán lá ≤ 25 m ²)	đồng/cây	3.005.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 16 (S tán lá > 25 m ²)	đồng/cây	1.458.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đồng/cây	652.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	150.000	
15	Cây lê, mắc cạp (Mật độ 400 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	124.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm ≤ ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	200.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (5cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	281.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (15cm ≤ ĐK thân < 20cm)	đồng/cây	372.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (S tán lá ≤ 10 m ²)	đồng/cây	852.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 8 (10 m ² < S tán lá ≤ 15 m ²)	đồng/cây	1.656.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 9 đến năm thứ 12 (15 m ² < S tán lá ≤ 25 m ²)	đồng/cây	3.012.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 16 (S tán lá > 25 m ²)	đồng/cây	1.422.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đồng/cây	526.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	150.000	
16	Mít (Mật độ 400 cây/ha)			
16.1	Cây mít Thái			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	108.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm ≤ ĐK thân < 8cm)	đồng/cây	167.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (8cm ≤ ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	226.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (15cm ≤ ĐK thân < 20cm)	đồng/cây	309.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (S tán lá ≤ 10 m ²)	đồng/cây	703.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 5 (10 m ² < S tán lá ≤ 18 m ²)	đồng/cây	1.464.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 9 (18 m ² < S tán lá ≤ 25 m ²)	đồng/cây	2.680.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 12 (S tán lá > 25 m ²)	đồng/cây	1.447.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	592.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	250.000	
16.2	Cây mít khác			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	98.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm ≤ ĐK thân < 8cm)	đồng/cây	157.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (8cm ≤ ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	213.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (15cm ≤ ĐK thân < 20cm)	đồng/cây	277.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (S tán lá $\leq 10 \text{ m}^2$)	đồng/cây	622.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 5 ($10 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 18 \text{ m}^2$)	đồng/cây	1.312.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 9 ($18 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 25 \text{ m}^2$)	đồng/cây	2.527.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 12 (S tán lá $> 25 \text{ m}^2$)	đồng/cây	1.162.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	476.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	250.000	
17	Cây hồng xiêm (Mật độ 400 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân $< 3\text{cm}$)	đồng/cây	75.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	110.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	150.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$)	đồng/cây	200.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (S tán lá $\leq 10\text{m}^2$)	đồng/cây	563.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 6 ($10 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 18 \text{ m}^2$)	đồng/cây	1.283.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 7 đến năm thứ 9 ($18 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 25 \text{ m}^2$)	đồng/cây	2.526.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 12 (S tán lá $> 25 \text{ m}^2$)	đồng/cây	1.003.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	417.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	200.000	
18	Cây Vú sữa (Mật độ 100 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân $< 3\text{cm}$)	đồng/cây	168.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$)	đồng/cây	286.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	412.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	620.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (S tán lá $\leq 15 \text{ m}^2$)	đồng/cây	2.220.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 8 ($15 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 30 \text{ m}^2$)	đồng/cây	4.805.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 12 (S tán lá $> 30 \text{ m}^2$)	đồng/cây	2.670.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 15	đồng/cây	1.285.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 15 trở đi	đồng/cây	500.000	
19	Cây Thanh Long (Mật độ 1.000-1.300 trụ/ha tương đương 5.555 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Thanh long mới trồng (cây đã ra rễ, mầm) hoặc cây < 1 năm	đồng/cây	32.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây thanh long chưa có quả hoặc 1 năm $\leq$ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	38.000	
-	Cây thanh long có quả bói hoặc 2 năm $\leq$ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	47.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	61.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/cây	71.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	42.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	20.000	
20	Cây Khế (Mật độ 600 cây/ha), Dọc, Me, Dâu da xoan (Mật độ 500 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	67.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$)	đồng/cây	97.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	144.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (S tán lá $\leq 10 \text{ m}^2$)	đồng/cây	386.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 ($10 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 16 \text{ m}^2$)	đồng/cây	781.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15 (S tán lá $> 16 \text{ m}^2$)	đồng/cây	296.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	70.000	
21	Cây sung, cây vả lấy quả (Mật độ 500 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	75.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	95.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	145.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$)	đồng/cây	220.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (S tán lá $\leq 10 \text{ m}^2$)	đồng/cây	491.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 ($10 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 20 \text{ m}^2$)	đồng/cây	1.149.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15 (S tán lá $> 20 \text{ m}^2$)	đồng/cây	382.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	85.000	
22	Cây nhót (Mật độ 833 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	57.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	73.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	90.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$)	đồng/cây	117.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (S tán lá $\leq 8 \text{ m}^2$)	đồng/cây	356.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 ($8 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 12 \text{ m}^2$)	đồng/cây	578.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15 (S tán lá $> 12 \text{ m}^2$)	đồng/cây	324.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	188.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	60.000	
23	Cây Dâu da đất, Nhâm, Doi (Mật độ 500 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân $< 3\text{cm}$)	đồng/cây	85.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	110.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	142.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$)	đồng/cây	185.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (S tán lá $\leq 10 \text{ m}^2$)	đồng/cây	497.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 ($10 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 20 \text{ m}^2$)	đồng/cây	906.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15 (S tán lá $> 20 \text{ m}^2$)	đồng/cây	575.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	279.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	100.000	
24	Cây Chay ăn quả (Mật độ 500 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân $< 3\text{cm}$)	đồng/cây	65.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$)	đồng/cây	89.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	115.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	164.000	
-	Tuổi cây từ 4-5 năm ($15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$)	đồng/cây	207.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 5 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (S tán lá $\leq 10 \text{ m}^2$)	đồng/cây	483.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 8 ($10 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 20 \text{ m}^2$)	đồng/cây	927.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 9 đến năm thứ 12 (S tán lá $> 20 \text{ m}^2$)	đồng/cây	423.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	254.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	75.000	
25	Cây Cau, cọ ăn quả (Mật độ 800 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (Chiều cao $< 1\text{m}$)	đồng/cây	58.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($1\text{m} \leq \text{Chiều cao} < 2\text{m}$)	đồng/cây	77.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($2\text{m} \leq \text{Chiều cao} < 3,5\text{m}$)	đồng/cây	99.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($3,5\text{m} \leq \text{Chiều cao} < 4,5\text{m}$)	đồng/cây	123.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)</i>			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	251.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/cây	389.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	446.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	215.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	107.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	70.000	
26	<i>Cây dừa (Mật độ 333 cây/ha)</i>			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Tuổi cây < 1 năm (Chiều cao < 1m)	đồng/cây	94.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($1m \leq$ Chiều cao < 3m)	đồng/cây	143.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($3m \leq$ Chiều cao < 5m)	đồng/cây	202.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($5m \leq$ Chiều cao < 6,5m)	đồng/cây	253.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)</i>			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	526.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	đồng/cây	866.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 15	đồng/cây	1.061.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 15 đến năm thứ 20	đồng/cây	541.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 20 đến năm thứ 25	đồng/cây	231.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 25 đến năm thứ 30	đồng/cây	180.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 30 trở đi	đồng/cây	105.000	
27	<i>Cây đu đủ (Mật độ 2.000 cây/ha)</i>			
-	Mới trồng chưa có quả	đồng/cây	65.000	
-	Cây có quả, chưa cho thu hoạch	đồng/cây	121.000	
-	Cây đang cho thu hoạch (nhưng chưa thu hoạch được)	đồng/cây	163.000	
28	<i>Cây chuối (Mật độ 2.000 cây (khóm) /ha)</i>			
28.1	<i>Cây chuối đơn (không hình thành khóm)</i>			
-	Mới trồng chưa có quả	đồng/cây	48.000	
-	Cây có quả, chưa cho thu hoạch	đồng/cây	74.000	
-	Cây đang cho thu hoạch (nhưng chưa thu hoạch được)	đồng/cây	98.000	
28.1	<i>Cây chuối hình thành khóm</i>			
-	Khóm < 5 cây	đồng/khóm	200.000	
-	Khóm từ 5 cây đến 10 cây	đồng/khóm	280.000	
-	Khóm từ 10 cây đến 15 cây	đồng/khóm	385.000	
-	Khóm trên 15 cây	đồng/khóm	525.000	
29	<i>Cây Dứa</i>			
29.1	Cây dứa CAIEN (Mật độ 45.000 – 55.000 chồi/ha)			
-	Mới trồng dưới 1 năm	đồng/m ²	20.000	
-	Trồng trên 1 năm - chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	25.000	
-	Dứa có quả non sắp thu hoạch	đồng/m ²	32.000	
29.2	Cây dứa Queen (Mật độ 45.000 – 55.000 chồi/ha)			
-	Mới trồng dưới 1 năm	đồng/m ²	24.000	
-	Trồng trên 1 năm - chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	27.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Dừa có quả non sắp thu hoạch	đồng/m ²	34.000	
29.3	Các loại dừa trồng phân tán	đồng/khóm	23.000	
30	Quất lấy quả (Mật độ 800 cây/ha)			
-	Chiều cao < 0,5m	đồng/cây	55.000	
-	0,5m ≤ chiều cao < 1,0 m	đồng/cây	80.000	
-	1,0m ≤ chiều cao < 1,5 m	đồng/cây	100.000	
-	Chiều cao ≥ 1,5 m	đồng/cây	150.000	
31	Cây Sấu lấy quả (Mật độ 500 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	90.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm ≤ ĐK thân < 8 cm)	đồng/cây	131.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (8cm ≤ ĐK thân < 15 cm)	đồng/cây	172.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (15cm ≤ ĐK thân < 20 cm)	đồng/cây	221.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (S tán lá ≤ 10 m ²)	đồng/cây	381.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 15 (10 m ² < S tán lá ≤ 20 m ²)	đồng/cây	585.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20 (S tán lá > 20 m ²)	đồng/cây	373.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	231.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đồng/cây	181.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 31 trở đi	đồng/cây	95.000	
32	Cây Bơ (Mật độ 200 cây/ha)			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	141.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	233.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (10cm ≤ ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	314.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (15cm ≤ ĐK thân < 20cm)	đồng/cây	414.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (S tán lá ≤ 15 m ²)	đồng/cây	1.634.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7 (15 m ² < S tán lá ≤ 30 m ²)	đồng/cây	2.814.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 11 (30 m ² < S tán lá ≤ 50 m ²)	đồng/cây	5.054.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 14 (S tán lá > 50 m ²)	đồng/cây	2.534.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 15 đến năm thứ 17	đồng/cây	1.552.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 18 đến năm thứ 20	đồng/cây	767.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	300.000	
33	Cây chanh leo (Mật độ 1.300 cây/ha)			
-	Mới trồng	đồng/m ²	20.000	
-	Mới leo dàn, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	27.000	
-	Sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	45.000	
-	Cho thu hoạch	đồng/m ²	52.000	
34	Dâu tây (Mật độ 40.000 cây/ha)			
-	Cây mới trồng chưa có quả	đồng/m ²	25.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây đã có quả nhưng chưa được thu hoạch	đồng/m ²	43.000	
35	Cây Nho (Mật độ tối đa 2.000 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	120.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm	đồng/cây	136.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm	đồng/cây	150.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm	đồng/cây	163.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	356.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	550.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 11	đồng/cây	364.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 15	đồng/cây	177.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	60.000	
III	NHÓM CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY			
1	Cây chè (Mật độ 18.000 cây/ha, tương đương 7.000 m²/ha)			
a	Tuổi cây < 1 năm	đồng/m ²	25.000	
b	Tuổi cây từ 1-2 năm (ĐK tán < 0,5m)	đồng/m ²	30.000	
c	Tuổi cây từ 2-3 năm (0,5m ≤ ĐK tán < 0,7m)	đồng/m ²	35.000	
d	Tuổi cây từ 3-4 năm (0,7m ≤ ĐK tán < 1m)	đồng/m ²	40.000	
e	Tuổi cây ≥ 4 năm (ĐK tán ≥ 1m)	đồng/m ²	65.000	
2	Cà phê (Mật độ 4.600 cây/ha); Cây ca cao (mật độ 600 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 2cm)	đồng/cây	50.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (2cm ≤ ĐK thân < 5 cm)	đồng/cây	59.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (5cm ≤ ĐK thân < 8cm)	đồng/cây	69.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (8cm ≤ ĐK thân < 12cm)	đồng/cây	78.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (S tán lá ≤ 1,0 m ²)	đồng/cây	108.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 (1,0 m ² < S tán lá ≤ 1,5 m ²)	đồng/cây	156.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15 (1,5 m ² < S tán lá ≤ 2,0 m ²)	đồng/cây	187.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20 (S tán lá > 2,0 m ²)	đồng/cây	165.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	126.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	60.000	
3	Cây mắc ca (mật độ 280 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 2cm)	đồng/cây	86.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (2cm ≤ ĐK thân < 5 cm)	đồng/cây	131.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (5cm ≤ ĐK thân < 8cm)	đồng/cây	179.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (8cm ≤ ĐK thân < 12cm)	đồng/cây	227.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (S tán lá $\leq 10 \text{ m}^2$)	đồng/cây	334.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 ($10 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 25 \text{ m}^2$)	đồng/cây	384.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15 ($25 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 35 \text{ m}^2$)	đồng/cây	463.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20 (S tán lá $> 35 \text{ m}^2$)	đồng/cây	221.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	149.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	60.000	
4	Bồ kết, bồ hòn (Mật độ 1.111 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
a	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân $< 3\text{cm}$)	đồng/cây	35.000	
b	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$)	đồng/cây	46.000	
c	Tuổi cây từ 2-3 năm ($5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	56.000	
d	Tuổi cây từ 3-4 năm ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	66.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (S tán lá $\leq 5 \text{ m}^2$)	đồng/cây	183.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 10 ($5 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 7 \text{ m}^2$)	đồng/cây	318.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 15 ($7 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 9 \text{ m}^2$)	đồng/cây	579.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 15 đến năm thứ 20 (S tán lá $> 9 \text{ m}^2$)	đồng/cây	305.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 20 đến năm thứ 25	đồng/cây	152.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 25 đến năm thứ 30	đồng/cây	69.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 30 trở đi	đồng/cây	40.000	
5	Cây hoa hòe (Mật độ 500 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
a	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân $< 3\text{cm}$)	đồng/cây	52.000	
b	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$)	đồng/cây	85.000	
c	Tuổi cây từ 2-3 năm ($5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	111.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 hoặc (S tán lá $\leq 8 \text{ m}^2$)	đồng/cây	284.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 10 ($8 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 12 \text{ m}^2$)	đồng/cây	461.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 15 ($12 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 15 \text{ m}^2$)	đồng/cây	766.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 15 đến năm thứ 20 ($15 \text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 20 \text{ m}^2$)	đồng/cây	1.052.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 20 đến năm thứ 25 (S tán lá $> 20 \text{ m}^2$)	đồng/cây	620.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 25 đến năm thứ 30	đồng/cây	284.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 30 trở đi	đồng/cây	60.000	
6	Cây Vối lấy lá (Mật độ 1.660 cây/ha)			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
a	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	44.000	
b	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$)	đồng/cây	52.000	
c	Tuổi cây từ 2-3 năm ($5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	64.000	
d	Tuổi cây từ 3-4 năm ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	72.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (S tán lá $\leq 3\text{ m}^2$)	đồng/cây	186.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 ($3\text{ m}^2 < \text{S tán lá} \leq 6\text{ m}^2$)	đồng/cây	385.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15 (S tán lá $> 6\text{ m}^2$)	đồng/cây	211.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	90.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	50.000	
7	Cây vỏ ăn trâu (chạy ăn vỏ) (Mật độ 500 cây/ha)	đồng/cây		
a	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	161.000	
b	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	326.000	
c	Tuổi cây từ 2-3 năm ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	486.000	
d	Tuổi cây ≥ 4 năm (ĐK thân $\geq 15\text{cm}$)	đồng/cây	60.000	
8	Cây lấy củ: Ráy, Đậu, Ngà			
a	Cây trồng ≤ 6 tháng	đồng/bụi	4.000	
b	Cây trồng trên 6 tháng đến ≤ 1 năm	đồng/bụi	8.000	
c	Cây trồng từ trên 1 năm đến ≤ 2 năm	đồng/bụi	12.000	
d	Cây trồng > 2 năm	đồng/bụi	17.000	
9	Sắn dây leo cây			
a	ĐK thân $\leq 1\text{ cm}$	đồng/khóm	35.000	
b	$1\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 2\text{cm}$	đồng/khóm	50.000	
c	$2\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 3\text{ cm}$	đồng/khóm	110.000	
d	ĐK thân $\geq 3\text{ cm}$	đồng/khóm	180.000	
10	Sắn dây vườn, sắn dây nam			
a	Trồng dưới 3 tháng	đồng/khóm	12.000	
b	Trồng từ 3 đến ≤ 6 tháng	đồng/khóm	45.000	
c	Trồng trên 6 tháng	đồng/khóm	75.000	
11	Cây trâu không			
a	Trâu không chưa leo	đồng/bụi	6.500	
b	Trâu không đã leo giàn	đồng/m ²	20.000	
12	Cây Dâu			
12.1	Cây Dâu lấy lá cho tằm ăn.			
a	Mới gieo trồng	đồng/cây	3.500	
b	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/cây	5.500	
c	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/cây	7.500	
d	Cây đang cho thu hoạch	đồng/cây	11.000	
12.2	Dâu ăn quả.			
a	Cây chưa có quả	đồng/cây	17.000	
b	Cây có quả nhưng chưa thu hoạch	đồng/cây	35.000	
IV	NHÓM CÂY LÂM NGHIỆP			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1	Cây lấy gỗ (trừ lim, lát), cây giáng hương, cây lâm nghiệp (cây để chưa thu hoạch, cây sớ, cây bông, cây keo, cây trầm, cây bạch đàn, cây phi lao lấy gỗ) (Mật độ 1.660 cây/ha)			
a	ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	53.000	
b	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	76.000	
c	3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	100.000	
d	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	189.000	
e	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	95.000	
h	ĐK thân ≥ 20cm (chỉ hỗ trợ khai thác cây)	đồng/cây	60.000	
2	Cây thông (Mật độ 2.000 cây/ha)			
a	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 2cm)	đồng/cây	47.000	
b	Tuổi cây từ 1-2 năm (2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm)	đồng/cây	70.000	
c	Tuổi cây từ 2-3 năm (3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm)	đồng/cây	93.000	
d	Tuổi cây từ 3-4 năm (10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm)	đồng/cây	194.000	
e	Tuổi cây từ 4-5 năm (15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm)	đồng/cây	90.000	
h	Tuổi cây ≥ 5 năm (ĐK thân ≥ 20cm) (chỉ hỗ trợ khai thác cây)	đồng/cây	60.000	
3	Cây lát, Cây giổi lấy gỗ (mật độ 1.000 cây/ha), cây muồng đen (Mật độ 1.111-1.660 cây/ha)			
a	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 2cm)	đồng/cây	91.000	
b	Tuổi cây từ 1-2 năm (2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm)	đồng/cây	134.000	
c	Tuổi cây từ 2-3 năm (3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm)	đồng/cây	198.000	
d	Tuổi cây từ 3-4 năm (10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm)	đồng/cây	388.000	
e	Tuổi cây từ 4-5 năm (15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm)	đồng/cây	188.000	
h	Tuổi cây ≥ 5 năm (ĐK thân ≥ 20cm) (chỉ hỗ trợ khai thác cây)	đồng/cây	60.000	
4	Cây lim (Mật độ 500 cây/ha)			
a	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 2cm)	đồng/cây	83.000	
b	Tuổi cây từ 1-2 năm (2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm)	đồng/cây	117.000	
c	Tuổi cây từ 2-3 năm (3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm)	đồng/cây	191.000	
d	Tuổi cây từ 3-4 năm (10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm)	đồng/cây	383.000	
e	Tuổi cây từ 4-5 năm (15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm)	đồng/cây	188.000	
h	Tuổi cây ≥ 5 năm (ĐK thân ≥ 20cm) (chỉ hỗ trợ khai thác cây)	đồng/cây	60.000	
5	Cây xoan (Mật độ 1.650 cây/ha), cây vông, cây gạo, cây nhội, cọ dầu, cây téch, cây xà cừ, cây bồ đề, cây đàn hương, cây mỡ, cây hồng (Mật độ 1.660 cây/ha)			
a	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 2cm)	đồng/cây	54.000	
b	Tuổi cây từ 1-2 năm (2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm)	đồng/cây	78.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
c	Tuổi cây từ 2-3 năm ($3\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{ cm}$)	đồng/cây	101.000	
d	Tuổi cây từ 3-4 năm ($10\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{ cm}$)	đồng/cây	190.000	
e	Tuổi cây từ 4-5 năm ($15\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{ cm}$)	đồng/cây	85.000	
f	Tuổi cây ≥ 5 năm ($\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$) (chỉ hỗ trợ khai thác cây)	đồng/cây	60.000	
6	Cây trâu (Mật độ 300-400 cây/ha)			
a	Tuổi cây < 1 năm ($\text{ĐK thân} < 2\text{cm}$)	đồng/cây	73.000	
b	Tuổi cây từ 1-2 năm ($2\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 3\text{ cm}$)	đồng/cây	114.000	
c	Tuổi cây từ 2-3 năm ($3\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{ cm}$)	đồng/cây	138.000	
d	Tuổi cây từ 3-4 năm ($10\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{ cm}$)	đồng/cây	266.000	
e	Tuổi cây từ 4-5 năm ($15\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{ cm}$)	đồng/cây	115.000	
f	Tuổi cây ≥ 5 năm ($\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$) (chỉ hỗ trợ khai thác cây)	đồng/cây	60.000	
7	Cây gỗ sưa (mật độ 1.660 cây/ha)			
a	Tuổi cây < 1 năm ($\text{ĐK thân} < 2\text{cm}$)	đồng/cây	78.000	
b	Tuổi cây từ 1-2 năm ($2\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 3\text{ cm}$)	đồng/cây	103.000	
c	Tuổi cây từ 2-3 năm ($3\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{ cm}$)	đồng/cây	127.000	
d	Tuổi cây từ 3-4 năm ($5\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{ cm}$)	đồng/cây	176.000	
e	Tuổi cây từ 4-5 năm ($10\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{ cm}$)	đồng/cây	333.000	
f	Tuổi cây từ 5-6 năm ($15\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{ cm}$)	đồng/cây	185.000	
h	Tuổi cây ≥ 6 năm ($\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$) (chỉ hỗ trợ khai thác cây)	đồng/cây	60.000	
8	Cây gạo (Mật độ 625 cây/ha)			
a	Tuổi cây < 1 năm ($\text{ĐK thân} < 2\text{cm}$)	đồng/cây	55.000	
b	Tuổi cây từ 1-2 năm ($2\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 3\text{ cm}$)	đồng/cây	85.000	
c	Tuổi cây từ 2-3 năm ($3\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{ cm}$)	đồng/cây	111.000	
d	Tuổi cây từ 3-4 năm ($5\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{ cm}$)	đồng/cây	139.000	
e	Tuổi cây từ 4-5 năm ($10\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{ cm}$)	đồng/cây	186.000	
f	Tuổi cây từ 5-6 năm ($15\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{ cm}$)	đồng/cây	91.000	
g	Tuổi cây ≥ 6 năm ($\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$) (chỉ hỗ trợ khai thác cây)	đồng/cây	60.000	
9	Cây Dó bầu (Mật độ 1.660 cây/ha)			
a	Tuổi cây < 1 năm ($\text{ĐK thân} < 2\text{cm}$)	đồng/cây	87.000	
b	Tuổi cây từ 1-2 năm ($2\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{ cm}$)	đồng/cây	111.000	
c	Tuổi cây từ 2-3 năm ($5\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{ cm}$)	đồng/cây	136.000	
d	Tuổi cây từ 3-4 năm ($10\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{ cm}$)	đồng/cây	232.000	
e	Tuổi cây từ 4-5 năm ($15\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{ cm}$)	đồng/cây	114.000	
f	Tuổi cây ≥ 5 năm ($\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$) (chỉ hỗ trợ khai thác cây)	đồng/cây	60.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
10	Cây Luồng (mật độ 300 khóm/ha), cây Tre, cây Bương, cây Vầu, cây Trúc, cây Mai (mật độ 400 khóm/ha)			
a	Khóm mới trồng có một thân duy nhất, chưa cho thu hoạch măng	đồng/khóm	55.000	
b	Khóm từ 2 đến 3 cây	đồng/khóm	97.000	
d	Khóm từ 3 đến 5 cây	đồng/khóm	127.000	
e	Khóm từ 5 đến 7 cây	đồng/khóm	157.000	
g	Khóm lớn hơn 7 cây	đồng/khóm	302.000	
11	Cây Giang, cây Nứa, cây Sặt, cây Lành hanh, cây Hóp các loại (mật độ 200-300 khóm/ha)			
a	Khóm mới trồng có một thân duy nhất, chưa cho thu hoạch măng	đồng/khóm	15.000	
b	Khóm từ 2 đến 3 cây	đồng/khóm	39.000	
c	Khóm từ 3 đến 5 cây	đồng/khóm	85.000	
d	Khóm lớn hơn 5 cây	đồng/khóm	136.000	
12	Cây Tre Bát Độ, cây Trúc lấy măng (mật độ 500 khóm/ha)			
a	Khóm mới trồng có một thân duy nhất, chưa cho thu hoạch măng	đồng/khóm	111.000	
b	Khóm có từ 1 đến 3 cây trưởng thành	đồng/khóm	203.000	
c	Khóm có từ 3 đến 5 cây trưởng thành	đồng/khóm	367.000	
d	Khóm có từ 5 cây trưởng thành trở lên	đồng/khóm	472.000	
13	Cây Song Mây	đồng/m dài	50.000	
14	Cây Núc nác, cây Bứa			
a	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 2cm)	đồng/m ²	24.000	
b	Tuổi cây từ 1-2 năm (2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm)	đồng/cây	46.000	
c	Tuổi cây từ 2-3 năm (3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm)	đồng/cây	85.000	
d	Tuổi cây từ 3-4 năm (5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm)	đồng/cây	110.000	
e	Tuổi cây từ 4-5 năm (10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm)	đồng/cây	190.000	
f	Tuổi cây từ 5-6 năm (15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm)	đồng/cây	95.000	
g	Tuổi cây ≥ 6 năm (ĐK thân ≥ 20cm) (chỉ hỗ trợ khai thác cây)	đồng/cây	60.000	
15	Cây Trám, cây Bù, cây ràng ràng, cây tai chua (mật độ 500 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 2cm)	đồng/cây	53.000	
	Tuổi cây từ 1-2 năm (2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm)	đồng/cây	97.000	
	Tuổi cây từ 2-3 năm (5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm)	đồng/cây	142.000	
	Tuổi cây từ 3-4 năm (10cm ≤ ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	204.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (S tán lá ≤ 10 m ²)	đồng/cây	297.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 (10 m ² < S tán lá ≤ 15 m ²)	đồng/cây	450.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15 ($15 \text{ m}^2 < S \text{ tán lá} \leq 20 \text{ m}^2$)	đồng/cây	768.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20 ($S \text{ tán lá} > 20 \text{ m}^2$)	đồng/cây	444.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	255.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đồng/cây	156.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 31 trở đi	đồng/cây	70.000	
16	Cây mắc mật (Mật độ tối đa 500 cây/ha)			
a	Tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	34.000	
b	Tuổi cây từ 1-2 năm ($\text{ĐK thân} < 2 \text{ cm}$)	đồng/cây	59.000	
c	Tuổi cây từ 2-3 năm ($2 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 3 \text{ cm}$)	đồng/cây	76.000	
d	Tuổi cây từ 3-4 năm ($3 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 4 \text{ cm}$)	đồng/cây	137.000	
e	Tuổi cây ≥ 4 năm ($\text{ĐK thân} \geq 4 \text{ cm}$)	đồng/cây	280.000	
17	Cây quế (mật độ tối đa 4.444 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
a	Tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	30.000	
b	Tuổi cây từ 1-2 năm ($\text{ĐK thân} < 3 \text{ cm}$)	đồng/cây	42.000	
c	Tuổi cây từ 2-3 năm ($3 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 5 \text{ cm}$)	đồng/cây	53.000	
d	Tuổi cây từ 3-4 năm ($5 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10 \text{ cm}$)	đồng/cây	70.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 4	đồng/cây	128.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 8	đồng/cây	173.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 9 đến năm thứ 12	đồng/cây	113.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	59.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	35.000	
18	Cây giổi lấy hạt (Mật độ 500-625cây/ha)			
-	Tuổi cây < 1 năm ($\text{ĐK thân} < 3 \text{ cm}$)	đồng/cây	118.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10 \text{ cm}$)	đồng/cây	177.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($10 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15 \text{ cm}$)	đồng/cây	240.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($15 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 20 \text{ cm}$)	đồng/cây	345.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 ($S \text{ tán lá} \leq 8 \text{ m}^2$)	đồng/cây	625.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 ($8 \text{ m}^2 < S \text{ tán lá} \leq 12 \text{ m}^2$)	đồng/cây	1.325.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15 ($12 \text{ m}^2 < S \text{ tán lá} \leq 16 \text{ m}^2$)	đồng/cây	2.305.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20 ($S \text{ tán lá} > 16 \text{ m}^2$)	đồng/cây	1.185.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	625.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đồng/cây	250.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 31 trở đi	đồng/cây	105.000	
19	Cây rau sắng (ngót rừng, mật độ 2.500 cây/ha)			
a	Chiều cao < 0,5m	đồng/cây	34.000	
b	$0,5 \text{ m} \leq \text{Chiều cao} < 1 \text{ m}$	đồng/cây	44.000	
c	$1 \text{ m} \leq \text{Chiều cao} < 2 \text{ m}$	đồng/cây	52.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
d	Chiều cao $\geq 2m$	đồng/cây	66.000	
V	CÂY DƯỠC LIỆU			
1	Cây Hương nhu (mật độ 30.000 cây/ha), Má đề, bồ công anh, xạ đen, núc nắc			
a	Mới gieo trồng	đồng/m ²	10.000	
b	Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	15.000	
c	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	28.000	
d	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	35.000	
2	Cây dược liệu thông thường: ý dĩ, mã tiền, mạch môn, ắc ti sâm, xuyên khung, thâu dầu, côi xay, cam thảo, tiết dê, bình vôi, con khi, ngọc hoàn, nha đam, hương bài, giảo cổ lam, địa hoàng, diệp hạ châu, bạch truật, cà gai leo (mật độ 50.000 cây/ha), nhân trần			
a	Mới gieo trồng	đồng/m ²	16.000	
b	Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	21.000	
c	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	26.000	
d	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	38.000	
3	Cây sả (mật độ 20.000 khóm/ha)			
a	Mới gieo trồng	đồng/m ²	7.000	
b	Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	10.500	
c	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	21.500	
d	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	29.500	
4	Cây gừng (mật độ 16.000 cây/khóm/ha), nghệ (mật độ 50.000 củ/ha)			
a	Mới gieo trồng	đồng/m ²	8.000	
b	Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	13.000	
c	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	27.000	
d	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	33.000	
5	Cây lá đắng, cây hồ quân			
a	Mới gieo trồng	đồng/m ²	4.000	
b	Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	8.500	
c	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	15.000	
d	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	21.000	
6	Lược vàng, trinh nữ hoàng cung			
a	Mới gieo trồng	đồng/m ²	3.500	
b	Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	7.500	
c	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	14.000	
d	Cây đang cho thu hoạch (chưa đủ dược chất để thu hoạch toàn bộ)	đồng/m ²	19.000	
7	Tam thất (mật độ 10.000 cây/ha)			
a	Mới gieo trồng	đồng/m ²	13.000	
b	Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	21.000	
c	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	31.000	
d	Cây đang cho thu hoạch (chưa đủ dược chất để thu hoạch toàn bộ)	đồng/m ²	43.000	
8	Cây trà hoa vàng (mật độ 2.500 cây/ha)			
a	Cây mới trồng	đồng/cây	46.000	
b	Chiều cao $< 30\text{ cm}$	đồng/cây	58.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
c	30cm ≤ chiều cao < 70cm	đồng/cây	74.000	
d	70cm ≤ chiều cao < 100cm (đã có hoa)	đồng/cây	180.000	
f	Chiều cao ≥ 100cm	đồng/cây	250.000	
9	Đinh lăng, Thổ hào sâm (mật độ 25.000 cây/ha)			
a	Mới gieo trồng	đồng/m ²	18.000	
b	Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	21.000	
c	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	26.000	
d	Cây đang cho thu hoạch (chưa đủ được chất để thu hoạch toàn bộ)	đồng/m ²	33.000	
10	Cây ba kích (mật độ 2.000 cây/ha), đương quy (mật độ 250.000 cây/ha), sa nhân (mật độ 2.000 cây/ha), đẳng sâm (mật độ 84.000 cây/ha)			
a	Mới gieo trồng	đồng/m ²	8.000	
b	Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	13.000	
c	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	21.000	
d	Cây đang cho thu hoạch (chưa đủ được chất để thu hoạch toàn bộ)	đồng/m ²	35.000	
11	Cây cát cánh (mật độ 200.000 cây/ha), cát sâm (mật độ 5.000 cây/ha), Hà thủ ô (mật độ 20.000 cây/ha)			
a	Mới gieo trồng	đồng/m ²	12.000	
b	Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	17.500	
c	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	24.000	
d	Cây đang cho thu hoạch (chưa đủ được chất để thu hoạch toàn bộ)	đồng/m ²	33.000	
12	Cây trạch tả			
a	Mới gieo trồng	đồng/m ²	3.000	
b	Cây trồng dưới 3 tháng	đồng/m ²	4.000	
c	Cây trồng từ 3-5 tháng	đồng/m ²	8.000	
13	Cây mật gấu			
a	Mới gieo trồng	đồng/m ²	14.000	
b	Cây tốt còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	20.000	
c	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	27.000	
d	Cây đang cho thu hoạch (chưa đủ được chất để thu hoạch toàn bộ)	đồng/m ²	35.000	
14	Cây xạ đen			
a	Mới gieo trồng	đồng/m ²	5.000	
b	Chiều cao < 30cm	đồng/m ²	8.000	
c	Cây đã cho thu hoạch	đồng/m ²	15.000	
VI	NHÓM CÂY HOA, CÂY CẢNH			
1	Các loại hoa cao cấp: Ly, lay ơn, hồng, huệ, huệ tây, hoa phăng, cúc Đà Lạt, hoa bi, hoa tulip và các loại hoa nhập khác			
a	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	78.000	
b	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	135.000	
c	Đã cho thu hoạch	đồng/m ²	200.000	
2	Các loại hoa mào gà, bóng nước, hoa sói			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
a	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	39.000	
b	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	65.000	
c	Đã cho thu hoạch	đồng/m ²	104.000	
3	Mẫu đơn, tầm xuân, trà, mộc			
a	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/khóm	25.000	
b	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/khóm	45.000	
c	Đã cho thu hoạch	đồng/khóm	85.000	
4	Tigôn, bìm bịp, hoa chuông, dai vàng, các loại hoa leo giàn khác			
a	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	20.000	
b	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	62.000	
c	Đã cho thu hoạch	đồng/m ²	95.500	
5	Hoa loa kèn, ngọc trâm, tú cầu, bách hợp			
a	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	55.000	
b	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	110.000	
6	Thược dược, mào gà, xương rồng, cẩm chướng, Thạch thảo, lưu ly, dâm bụt, đồng tiền, violet, hoa bướm			
a	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	25.000	
b	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	36.000	
c	Đã cho thu hoạch	đồng/m ²	51.000	
7	Hoa mười giờ, sống đời			
a	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	9.500	
b	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	11.000	
c	Đã cho thu hoạch	đồng/m ²	13.000	
8	Hoa sen, súng			
8.1	Cây lấy hoa			
a	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	11.000	
b	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	16.000	
c	Đã cho thu hoạch	đồng/m ²	23.000	
8.2	Cây lấy hạt, ngó, củ			
a	Mới trồng, còn nhỏ	đồng/m ²	11.000	
b	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	13.000	
c	Đã cho thu hoạch	đồng/m ²	20.000	
9	Cúc các loại			
9.1	Loại 1 bông			
a	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	10.500	
b	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	15.000	
c	Đã cho thu hoạch	đồng/m ²	26.000	
9.2	Loại nhiều bông			
a	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	10.500	
b	Mới có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	18.000	
c	Đã cho thu hoạch	đồng/m ²	29.000	
10	Hoa giấy (leo giàn mật độ 200-300 cây/ha)			
a	Cây mới trồng	đồng/cây	9.500	
b	Cây trồng dưới 3 tháng	đồng/cây	15.000	
c	Cây chưa leo giàn	đồng/cây	25.000	
d	Cây có tán < 5m ²	đồng/cây	60.000	
e	5 m ² ≤ tán cây < 10 m ²	đồng/cây	80.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
f	$10 \text{ m}^2 \leq \text{tán cây} < 15 \text{ m}^2$	đồng/cây	100.000	
g	$15 \text{ m}^2 \leq \text{tán cây} < 20 \text{ m}^2$	đồng/cây	140.000	
h	Cây có tán từ 20 m^2 trở lên	đồng/cây	160.000	
11	Hàng rào cây ô rô, chẻ mạn, hàng rào trúc, hàng rào dâm bụt, cúc tần, găng, vàng anh lá đỏm... hàng rào cây xanh			
11.1	Hàng rào cắt tỉa			
a	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/m dài	36.500	
b	Trồng từ 1 năm trở lên	đồng/m dài	115.000	
11.2	Hàng rào tạp			
a	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/m dài	18.000	
b	Trồng từ 1 năm trở lên	đồng/m dài	65.000	
VII	CÂY CẢNH QUAN, BÓNG MÁT			
1	Hoa sữa, bằng lăng, tường vi, phượng vĩ, trứng cá, lộc vừng, phượng vĩ, vông, ngô đồng, bằng, đa, cọ, vông, lúc lắc, trúc đào, cây sanh, si, bách tán, Muồng đen, Sao đen, Sấu, Sang, Bằng, Bằng Đài Loan, Hoàng lan, Ngọc lan, Hoa ban, Duối, Hoa dẻ, Phong linh, Sa la, Hoàng nam, Muồng Hoàng yến, muôm hoa, nhôi, hoa gạo...(trồng làm cảnh quan mật độ 100-200 cây/ha)			
a	ĐK thân < 1 cm	đồng/cây	55.000	
b	$1 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 2 \text{ cm}$	đồng/cây	69.000	
c	$2 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 3,5 \text{ cm}$	đồng/cây	88.000	
d	$3,5 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 5 \text{ cm}$	đồng/cây	129.000	
e	$5 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 7 \text{ cm}$	đồng/cây	218.000	
f	$7 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15 \text{ cm}$	đồng/cây	280.000	
g	$15 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 30 \text{ cm}$	đồng/cây	450.000	
h	$\text{ĐK thân} \geq 30 \text{ cm}$	đồng/cây	690.000	
VIII	HỖ TRỢ DI DỜI CÂY ƯƠM, CÂY TRONG VƯỜN ƯƠM VÀ CÂY CẢNH			
1	Hỗ trợ di dời cây ươm, trồng trong bầu			
a	ĐK bầu dưới 10 cm	đồng/bầu	200	
b	ĐK bầu từ 10 cm đến 20 cm	đồng/bầu	500	
c	ĐK bầu trên 20 cm	đồng/bầu	800	
2	Hỗ trợ di dời cây ươm, trồng dưới đất			
a	ĐK tán < 50cm, chiều cao < 10cm	đồng/cây	200	
b	ĐK tán < 50cm, $10\text{cm} \leq \text{chiều cao} < 30\text{cm}$	đồng/cây	2.000	
c	ĐK tán < 50cm, $30\text{cm} \leq \text{chiều cao} < 60\text{cm}$	đồng/cây	4.000	
d	$50 \leq \text{ĐK tán} < 100 \text{ cm}$, $60\text{cm} \leq \text{chiều cao} < 100\text{cm}$	đồng/cây	25.000	
e	$100 \leq \text{ĐK tán} < 150 \text{ cm}$, $100\text{cm} \leq \text{chiều cao} < 150\text{cm}$	đồng/cây	45.000	
f	$\text{ĐK tán} \geq 150\text{cm}$, chiều cao $\geq 150 \text{ cm}$	đồng/cây	55.000	
3	Hỗ trợ di dời cây đã đánh bầu hoặc bó bầu ươm, trồng dưới đất			
a	ĐK tán < 50cm	đồng/cây	8.000	
b	$50 \leq \text{ĐK tán} < 100 \text{ cm}$	đồng/cây	13.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
c	$100 \leq \text{ĐK tán} < 150 \text{ cm}$	đồng/cây	23.000	
d	$\text{ĐK tán} \geq 150 \text{ cm}$	đồng/cây	28.000	
4	Hỗ trợ di dời đôi với cây không còn tán	Lấy ĐK gốc x 20 để tính ĐK tán áp dụng theo đơn giá tương ứng tại mục 2, 3		
5	Cây cảnh trồng trong chậu			
a	ĐK chậu dưới 30 cm	Đồng/chậu	25.000	
b	ĐK chậu từ 30cm đến 50 cm	Đồng/chậu	50.000	
c	ĐK chậu từ 50cm đến 80 cm	Đồng/chậu	85.000	
d	ĐK chậu từ 80cm đến 100 cm	Đồng/chậu	130.000	
e	ĐK chậu từ 100cm trở lên	Đồng/chậu	250.000	

Ghi chú:

A. Xác định đường kính thân (ĐK thân)

1. Dụng cụ: Thước cặp, thước kẹp, thước dây có đánh số;
2. Đơn vị tính: Centimet (cm);
3. Phương pháp:

- Đường kính thân được đo tại vị trí thân ổn định trên mặt đất ít nhất 20cm. Đối với cây một gốc có nhiều nhánh thì lấy nhánh có đường kính thân lớn nhất để tính cho cây đó.

- Đặt thước vuông góc với trục dọc thân cây, cạnh thước áp sát vào thân cây. Đọc kết quả xong mới được rút thước ra, mỗi cây được đo hai chiều vuông góc (đo theo chiều Đông - Tây và Nam - Bắc) rồi lấy giá trị trung bình.

B. Xác định diện tích tán cây (m^2 tán lá)

1. Diện tích tán cây = $3,14 \times \text{Bán kính tán cây} \times \text{Bán kính tán cây}$ ($S = \pi \cdot r^2$). Trong đó: S là diện tích tán cây, đơn vị tính là mét vuông (m^2); Hệ số $\pi = 3,14$; r là bán kính tán cây).

2. Bán kính tán cây được xác định bằng $1/2$ đường kính tán trung bình của cây: $r = D \text{ tán (tb)}/2$. Trong đó đường kính tán cây là đường kính hình chiếu tán theo phương thẳng đứng, được đo theo hai chiều Đông Tây, Nam Bắc.

$D \text{ tán (tb)} = [D (\text{Đông Tây}) + D (\text{Nam bắc})]/2$, trong đó:

- D tán (tb): đường kính tán của cây.
- D (Đông Tây): Đường kính tán đo theo hướng Đông Tây.
- D (Nam Bắc): Đường kính tán đo theo hướng Nam Bắc.

ĐƠN GIÁ RỪNG TRỒNG TẬP TRUNG
(MẬT ĐỘ LỚN HƠN HOẶC BẰNG MẬT ĐỘ QUY ĐỊNH TẠI QUY TRÌNH)

STT	Loài cây	ĐVT	1 năm tuổi (ĐKT < 2cm)	2 năm tuổi (2≤ĐKT <3cm)	3 năm tuổi (3≤ĐKT<10cm)	4 năm tuổi (10≤ĐKT<15cm)	5 năm tuổi (15≤ĐKT<20cm)	≥ 5 năm tuổi (ĐKT≥ 20cm)
1	Cây lấy gỗ (trừ lim, lát), cây giáng hương, cây lâm nghiệp (cây dễ chưa thu hoạch, cây sỡ, cây bông, cây keo, cây tràm, cây bạch đàn, cây phi lao lấy gỗ)	đồng/ha	84.800.000	121.600.000	160.000.000	201.600.000	101.333.000	64.000.000
2	Cây thông	đồng/ha	94.000.000	140.000.000	186.000.000	258.667.000	120.000.000	80.000.000
3	Cây lát, Cây giổi lấy gỗ, cây muông đen	đồng/ha	101.101.000	148.874.000	219.978.000	287.379.000	139.245.000	44.440.000
4	Cây lim	đồng/ha	41.500.000	58.500.000	95.500.000	127.667.000	94.000.000	30.000.000
5	Cây xoan, cây dương liễu, cây vông, cây gạo, cây nhội, cọ dầu, cây tETCH, cây xà cừ, cây bồ đề, cây đàn hương, cây mỡ, cây hồng	đồng/ha	89.640.000	129.480.000	167.660.000	210.267.000	94.067.000	66.400.000
6	Cây trẩu	đồng/ha	29.200.000	45.600.000	55.200.000	106.400.000	46.000.000	24.000.000

STT	Loài cây	ĐVT	1 năm tuổi (ĐKT < 2cm)	2 năm tuổi (2≤ĐKT<3cm)	3 năm tuổi (3≤ĐKT<5cm)	4 năm tuổi (5≤ĐKT<10cm)	5 năm tuổi (10≤ĐKT<15cm)	6 năm tuổi (15≤ĐKT<20cm)	≥ 6 năm tuổi (ĐKT≥ 20cm)
1	Cây gỗ sưa	đồng/ha	129.480.000	170.980.000	210.820.000	292.160.000	368.520.000	204.733.333	66.400.000
2	Cây gạo	đồng/ha	34.375.000	53.125.000	69.375.000	86.875.000	77.500.000	37.917.000	25.000.000

STT	Loài cây	ĐVT	1 năm tuổi (ĐKT < 2cm)	2 năm tuổi (2≤ĐKT <5cm)	3 năm tuổi (5≤ĐKT<10cm)	4 năm tuổi (10≤ĐKT<15cm)	5 năm tuổi (15≤ĐKT<20cm)	≥ 5 năm tuổi (ĐKT≥ 20cm)
1	Cây Dó bầu	đồng/ha	54.375.000	69.375.000	85.000.000	96.667.000	47.500.000	25.000.000

STT	Loài cây	ĐVT	Khóm mới trồng một thân duy nhất	Khóm từ 2-3 cây	Khóm từ 3-5 cây	Khóm ≥ 5 cây
1	Cây Giang, cây Nứa, cây Sặt, cây Lành hanh, cây Vầu, cây Hóp các loại	đồng/ha	4.500.000	11.700.000	25.500.000	40.800.000

STT	Loài cây	ĐVT	Khóm mới trồng một thân duy nhất	Khóm từ 2-3 cây	Khóm từ 3-5 cây	Khóm ≥ 5 cây
1	Cây Tre Bát Độ, cây Trúc lấy măng	đồng/ha	55.500.000	101.500.000	183.500.000	236.000.000

STT	Loài cây	ĐVT	Khóm mới trồng một thân duy nhất	Khóm từ 2-3 cây	Khóm từ 3-5 cây	Khóm từ 5-7 cây	Khóm ≥ 7 cây
1	Cây Luồng, cây Tre, cây Bương, cây Vầu, cây Trúc, cây Mai	đồng/ha	16.500.000	34.800.000	45.600.000	56.400.000	90.600.000

STT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
IX	VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN				
1	Nuôi ghép				
1.1	Nuôi thủy sản trong ao, hồ (nuôi ghép trắm, trôi, mè, rô phi...)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ²	6.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 100g - 300g	Đồng/m ²	7.000	2-3	
c	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 300g - 500g	Đồng/m ²	9.000	4-5	
d	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 500g - 700g	Đồng/m ²	6.000	6-8	
1.2	Giống thủy sản				
a	Ao ương nuôi giống thủy sản chưa đến kỳ thu hoạch	Đồng/m ²	35.000	≤ 1,5	
2	Nuôi đơn				
2.1	Cá trắm đen (Mật độ thâm canh: 2,0 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200g	Đồng/m ²	16.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - 500g	Đồng/m ²	35.000	2-5	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - 1.000g	Đồng/m ²	70.000	5-8	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500g - 2.000g	Đồng/m ²	42.000	8-11	
2.2	Cá quả (Mật độ thâm canh: 20 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50g	Đồng/m ²	40.000	< 1	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - 100g	Đồng/m ²	70.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - 250g	Đồng/m ²	125.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 250g - 400g	Đồng/m ²	80.000	3-4	
2.3	Cá rô đồng (Mật độ thâm canh: 40 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 10g	Đồng/m ²	12.000	< 1	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 10g - 30g	Đồng/m ²	24.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 30g - 50g	Đồng/m ²	30.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - 70g	Đồng/m ²	28.000	3-5	
2.4	Cá rô phi (Mật độ thâm canh: 5 con/m²); Cá diêu hồng (Mật độ thâm canh: 5 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh

STT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50g	Đồng/m ²	8.000	< 1	bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - 100g	Đồng/m ²	13.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - 250g	Đồng/m ²	28.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 250g - 400g	Đồng/m ²	20.000	3-5	
2.5	Cá trắm cỏ (Mật độ thâm canh: 2,5 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200g	Đồng/m ²	24.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - 500g	Đồng/m ²	53.000	2-5	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - 1.000g	Đồng/m ²	75.000	5-8	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500g - 2.000g	Đồng/m ²	60.000	8-11	
2.6	Cá chép (Mật độ thâm canh: 4 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ²	14.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - 300g	Đồng/m ²	38.000	2-3	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - 500g	Đồng/m ²	56.000	4-5	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - 700g	Đồng/m ²	34.000	6-8	
2.7	Cá chim trắng (Mật độ thâm canh: 3 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200g	Đồng/m ²	9.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - 700g	Đồng/m ²	23.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 700g - 1.200g	Đồng/m ²	36.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.200g - 1.800g	Đồng/m ²	27.000	6-8	
2.8	Cá bống (Mật độ thả 02 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200g	Đồng/m ²	40.000	< 5	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - 700g	Đồng/m ²	98.000	5-12	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 700g - 1.200g	Đồng/m ²	144.000	12-22	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.200g - 1.800g	Đồng/m ²	72.000	22-34	
2.9	Cá trê (Mật độ thâm canh: 50 con/m²)				

STT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 20g	Đồng/m ²	25.000	< 0,5	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 20g - 50g	Đồng/m ²	50.000	0,5-1,5	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - 80g	Đồng/m ²	60.000	1,5-2,5	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 80g - 130g	Đồng/m ²	33.000	2,5-3	
2.10	Cá nheo mỹ (Mật độ thâm canh: 2 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 500g	Đồng/m ²	50.000	< 3	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - 1.000g	Đồng/m ²	80.000	3-6	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000g - 1.800g	Đồng/m ²	126.000	6-12	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.800g - 2.500g	Đồng/m ²	75.000	12-17	
2.11	Cá chiên (Mật độ thâm canh: 2 con/m²; bán thâm canh: 1 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ²	40.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - 300g	Đồng/m ²	108.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - 500g	Đồng/m ²	150.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - 900g	Đồng/m ²	90.000	8-11	
2.12	Cá chình (Mật độ thả 01 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200g	Đồng/m ²	40.000	< 3	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - 500g	Đồng/m ²	85.000	3-8	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - 1.000g	Đồng/m ²	150.000	8-15	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000g - 1.500g	Đồng/m ²	75.000	15-20	
2.13	Cá ngạnh (Mật độ thâm canh: 2 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50g	Đồng/m ²	10.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - 100g	Đồng/m ²	18.000	2-5	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - 200g	Đồng/m ²	32.000	5-8	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - 350g	Đồng/m ²	28.000	8-10	

STT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
2.14	Cá chạch (Mật độ thâm canh: 45 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 10g	Đồng/m ²	23.000	< 1	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 10g - 20g	Đồng/m ²	41.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 20g - 30g	Đồng/m ²	54.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 30g - 40g	Đồng/m ²	27.000	3-4	
2.15	Cá tầm nuôi lồng (Mật độ thâm canh: 12 con/m³)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 300g	Đồng/m ³	360.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - 800g	Đồng/m ³	768.000	2-5	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 800g - 1.200g	Đồng/m ³	720.000	5-8	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.200g - 2.000g	Đồng/m ³	480.000	8-11	
2.16	Ba ba (Mật độ thâm canh 5 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Cỡ ba ba < 0,3 kg/con	đồng/m ²	225.000		
b	Cỡ ba ba 0,3 đến < 0,6 kg/con	đồng/m ²	360.000		
c	Cỡ ba ba 0,6 đến < 1,0 kg/con	đồng/m ²	500.000		
d	Cỡ ba ba 1,0 đến < 1,2 kg/con	đồng/m ²	220.000		
2.17	Ếch (Mật độ thâm canh 70 - 100con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Cỡ ếch < 50 g/con	đồng/m ²	95.000		
b	Cỡ ếch 50 đến < 100 g/con	đồng/m ²	140.000		
c	Cỡ ếch 100 đến < 150 g/con	đồng/m ²	90.000		
2.18	Lươn trong bể (mật độ 80 con/m²)				
a	Từ khi thả đến dưới 02 tháng (100 gam)	đồng/m ²	320.000		
b	Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng (150 gam)	đồng/m ²	420.000		
c	Từ 4 tháng đến dưới 6 tháng (200 gam)	đồng/m ²	240.000		
2.19	Tôm càng xanh (mật độ thâm canh 40 con/m², mật độ bán thâm canh 10 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Cỡ tôm < 10 g/con	đồng/m ²	80.000		
b	Cỡ tôm 10 đến < 20 g/con	đồng/m ²	104.000		
c	Cỡ tôm 20 đến < 30 g/con	đồng/m ²	60.000		